

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Hồ Ao Bui thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 30/2016/QH14, Luật 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND huyện Như Xuân Về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp Hồ Ao Bui thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 201/KTHT-TĐ ngày 20/12/2024/2024 (kèm theo Tờ trình số 511/TTr-BQLDA ngày 19/12/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Hồ Ao Bui thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp Hồ Ao Bui thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

4. Mục tiêu đầu tư: Nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống hồ đập trên địa bàn huyện. Đảm bảo an toàn hồ đập, đáp ứng nhu cầu cung cấp nước

tưới cho khoảng 20ha đất sản xuất nông nghiệp của địa phương, góp phần ổn định sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Nhà thầu khảo sát, lập BC KTKT: Công ty TNHH đầu tư và tư vấn xây dựng Minh Anh.

6. Địa điểm xây dựng: thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

7. Loại, nhóm, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm C;
- Loại công trình: Công trình NN&PTNT;
- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

8. Nội dung, quy mô đầu tư:

8.1. Đập đất

8.1.1. Quy mô:

Chiều dài tuyến đập 56,41 m; hệ số mái thượng lưu 1,5, Hệ số mái hạ lưu 2,0; Cao trình đỉnh mặt đập $Z_d = +133,30$; Bề rộng bê tông mặt đập $B = 4,0$ m; Độ dốc ngang mặt đập về hai phía $i = 2,00\%$.

8.1.2. Mặt đập:

Được gia cố mặt đập bằng bê tông M250 dày 20cm, phía dưới lần lượt là nilon lót tái sinh và cấp phối đá dăm tiêu chuẩn dày 18cm. Hai bên mép đường bố trí dầm dọc kết hợp gờ chắn bánh bằng kết cấu BTT M250, đá 1x2.

8.1.3. Mái thượng lưu:

Mái thượng lưu đập được tiến hành bóc thảm thực vật bề mặt và lớp đất yếu, chỉnh trang mái, đắp áp trúc tạo mái $m = 1.5$ sau đó tiến hành gia cố từ tường chắn sóng xuống đến cao trình $+128,44$ m bằng các tấm BTCT M250, đá 1x2 đúc sẵn kích thước (40x40x12) cm. Kết cấu gia cố mái thượng lưu như sau: Tấm BTCT M250 đá 1x2 đúc sẵn kích thước (40x40x12) m; Dăm lọc dày 12cm. Vải địa kỹ thuật, Tại chân mái và đỉnh mái bố trí dầm ngang, dọc mái bố trí các dầm dọc bằng BTCT M250, đá 1x2.

8.2. Tràn xả lũ

8.2.1. Quy mô:

Bề rộng mặt tràn 4,10 m. Cao trình ngưỡng tràn $+132.10$ m. Cao trình đáy tràn $+131.10$ m. Cao trình sân thượng lưu $+132.10$ m. Cao trình đáy hồ tiêu năng $+129.78$ m. Tổng chiều dài tuyến tràn 72,48 m. Kích thước mặt cắt ngang tuyến tràn bxx 60x70 cm.

8.2.2. Đập tràn

- Đập tràn đỉnh rộng bằng BTCT M250, đá 1x2. Chiều dày ngưỡng tràn và mặt tràn 40 cm Chiều rộng mặt tràn $B = 4,10$ m; chiều dài ngưỡng tràn $L = 5,3$ m; cao độ đỉnh ngưỡng tràn $+132.10$ m; Mặt tràn có chiều dài $L = 5,84$ m, có độ dốc i

= 31,16%. Phía dưới đập tràn đổ BT lót M100, đá 4x6 dày 10cm. Tại vị trí mặt tràn bố trí cầu vào nhà dân, kết cấu BTCT M250, đá 1x2; cao trình mặt cầu +132,35 m, hai bên bố trí lan can sắt hộp sơn 3 lớp.

- Sân trước có kết cấu BTCT M250, đá 1x2 dày 30cm; cao trình sân trước +132.10 m. chiều dài sân trước $L = 1,87$ m; chiều rộng thay đổi (4,1:-4,85) m; phía dưới đổ BT lót M100, đá 4x6 dày 10cm.

- Hồ tiêu năng có chiều rộng lòng lớn nhất $B = 4,10$ m, chiều dài $L = 11,66$ m. Cao độ đáy hồ tiêu năng +129.78 m. Tại hồ tiêu năng bố trí ống công D50 dẫn nước sang hồ thu sau công lấy nước. Kết cấu hồ tiêu năng bằng BTCT M250, đá 1x2 dày 30cm; phía dưới đổ đá dăm lọc dày 20 cm. Đáy và xung quanh hồ tiêu năng bố trí các lỗ thoát nước bằng ống nhựa D27.

8.2.3. Tuyến tràn

Tuyến tràn có tổng chiều dài 72,48 m, mặt cắt hình chữ nhật, kích thước b x h = 60x70 cm. Đáy và thành đổ BTT M250, đá 1x2, đáy dày 15cm, thành dày 20cm; phía dưới đổ BT lót M100, đá 4x6, dày 10cm. Tuyến tràn được chia thành các đơn nguyên dài 10, mỗi đơn nguyên bố trí 5 thanh chống BTCT M250, đá 1x2.

8.3. Tuyến công + kênh

8.3.1. Công lấy nước

- Hình thức công là công lấy nước dưới sâu dưới đập đất; cửa vào công bằng BTCT M250, đá 1x2, phía ngoài bố trí lưới chắn rác, sát miệng công bố trí cửa van sửa chữa có hệ thống khoá đóng mở V1; cao độ đáy cửa vào công +129.54 m, công lấy nước sử dụng ống công BTCT đúc sẵn đường kính D40 loại dài 2.5m, phía dưới bố trí gối đỡ, cao độ đáy miệng công + 130.03 m.

- Cuối công qua đập, bố trí van khoá mặt bích có nhà quản lý vận hành; van khoá đặt trong buồng khô kết cấu bằng BTCT M250, đá 1x2; phía trên nhà quản lý xây gạch đặc VXM M75, lanh tô cửa, trần nhà kết cấu BTCT M250, đá 1x2.

- Nước qua công được tập trung vào hồ thu trước khi đưa vào kênh tưới. Hồ thu có kích thước B x L x H = (2.5x4.2x2.95) m, kết cấu bằng BTCT M250, đá 1x2, phía trên bố trí dầm và tâm đan đúc sẵn bằng BTCT M250, đá 1x2; cao độ đáy hồ thu +127.98m.

8.3.2. Tuyến kênh tưới:

Chiều dài kênh dẫn 307,00 m; kích thước lòng kênh dẫn b x h = (0,55x0,75)m. Kênh sử dụng BTT M250, đá 1x2, đáy kênh dày 15cm và thành kênh dày 20cm; phía dưới đổ bê tông lót M100, đá 1x2. Tuyến kênh chia thành các đơn nguyên, cứ 10m bố trí khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường, mỗi nhịp bố trí 5 thanh chống bằng BTCT M250, đá 1x2.

8.4. Mái kè

- Mái kè sau khi bạt mái, loại bỏ lớp đất yếu thì đắp bù lớp đất $K = 0.95$ đầm chặt. Tổng chiều dài mái kè $L = 286.87$ m

- Mái kè dùng tấm BTCT M250, đá 1x2 đúc sẵn; kích thước $b \times l \times h = (40 \times 40 \times 12)$ cm; tấm dạng âm dương được gổ chồng lên nhau, phía dưới lót đá dăm dày 12cm và lớp vải địa kỹ thuật ART 15. Những vị trí không bố trí đặt được tấm đỡ bù BT M250, đá 1x2.

- Chân, đỉnh mái và dọc mái bố trí các dầm bằng BTCT M250, đá 1x2; phía dưới đỡ BT lót M100, đá 4x6.

8.5. Đường quản lý vận hành

Đường quản lý vận hành kết nối từ đường nhựa đến đỉnh đập. Qui mô đường tương đương đường giao thông nông thôn loại B, chiều dài đường quản lý vận hành $L = 60.60$ m. Bề rộng mặt đường 4,0m. Kết cấu mặt đường từ trên xuống dưới như sau: Bê tông mặt đường M250 dày 20cm, đá 1x2; Nilon lót tái sinh; Dăm lót dày 18cm; Đất đắp đầm chặt $K = 0,95$.

8.6. Các hạng mục phục vụ thi công

- Đường thi công: Đường thi công sử dụng các tuyến đường hiện trạng.

- Đê quây thi công: Đê quây thi công được chia làm 4 giai đoạn để phục vụ thi công các hạng mục công trình đập tràn và kè mái. Cao trình đỉnh đê quây +132,50 m; bề rộng mặt đê quây $B = 2,0$ m; kết cấu bằng đất đắp đạt $K = 0.9$.

9. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí:

Tổng mức đầu tư: 7.300.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy tỷ, ba trăm triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	6.009.981.000 đồng
- Chi phí QLDA:	178.278.000 đồng
- Chi phí tư vấn:	604.392.000 đồng
- Chi phí khác:	181.013.000 đồng
- Chi dự phòng:	326.336.000 đồng

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ từ nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND huyện Như Xuân).

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Không quá 2 năm (2024-2025).

13. Các nội dung khác: theo nội dung thẩm định của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 201/KTHT-TĐ ngày 20/12/2024.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức triển khai các bước tiếp theo theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND thị trấn Yên Cát, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân, Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chủ đầu tư (05 bản);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tuất

PHỤ BIỂU
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
Công trình Cải tạo, nâng cấp Hồ Ao Bui thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	Chi phí xây dựng				5.463.619.614	546.361.961	6.009.981.000	Gxd
1	ĐẬP ĐẤT		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	354.287.963	35.428.796	389.717.000	
2	TUYÊN TRÀN		1		669.992.013	66.999.201	736.991.000	
3	CÔNG LÂY NƯỚC + KÊNH		1		790.148.572	79.014.857	869.163.000	
4	KÈ LÁT MÁI		1		1.976.709.131	197.670.913	2.174.380.000	
5	TUYÊN ĐƯỜNG QUẢN LÝ		1		117.483.560	11.748.356	129.232.000	
6	TƯỜNG CHẶN + KÈ MÁI GIA CỐ		1		304.947.218	30.494.722	335.442.000	
7	CÔNG TÁC ĐẤT VÀ BIỆN PHÁP THI CÔNG		1		1.250.051.157	125.005.116	1.375.056.000	
II	Chi phí quản lý dự án	3,263%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	178.277.908		178.278.000	Gqlda
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				549.447.983	54.944.798	604.392.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất				120.378.182	12.037.818	132.416.000	
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	3.611.345	361.135	3.972.000	
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,092%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	223.571.315	22.357.131	245.928.000	
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,372%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	24.389.598	2.438.960	26.829.000	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	19.723.667	1.972.367	21.696.000	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	141.944.838	14.194.484	156.139.000	
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	4.901.800	490.180	5.392.000	

8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,1%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	5.463.620	546.362	6.010.000	
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,1%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	5.463.620	546.362	6.010.000	
IV	Chi phí khác				166.755.664	14.257.127	181.013.000	Gk
1	Chi phí bảo hiểm công trình	1%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	54.636.196	5.463.620	60.100.000	
2	Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,019%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.387.000		1.387.000	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,488%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	17.797.400		17.797.000	
4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,816%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	59.546.100	5.954.610	65.501.000	
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng				33.388.968	2.838.897	36.228.000	
5.1	<i>Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn</i>			<i>tạm tính</i>	<i>5.000.000</i>		<i>5.000.000</i>	
5.2	<i>Chi phí thuê tổ chức tham gia thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu</i>			<i>Ggs x 20%</i>	<i>28.388.968</i>	<i>2.838.897</i>	<i>31.228.000</i>	
V	Chi phí dự phòng						326.336.000	Gdp
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4,68%		(Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			326.336.000	
	Tổng cộng						7.300.000.000	Gxdct